

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2019

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX

(Cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh

Địa chỉ văn phòng/cơ sở xử lý: Lô 04 HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Điện thoại: 0272.3758.858

E-mail: traidatxanh11@gmail.com

Giấy đăng ký kinh doanh số: 1101404258. Ngày cấp: 28/09/2011

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An.

II. Nội dung cấp phép:

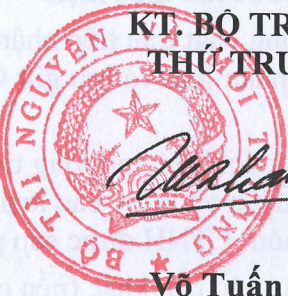
1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 21 / 5 / 2022 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 31 tháng 5 năm 2016.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Long An;
- Sở TN&MT tỉnh Long An;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Trong thời gian 06 tháng kể từ khi được cấp Giấy phép này, Công ty Cổ phần Môi trường Trái Đất Xanh phải hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù (CO , NO_x , SO_x , bụi, nhiệt độ) trong khí thải lò đốt, công suất 700 kg/giờ. Trong thời gian chưa lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục, Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh phải có biện pháp kiểm soát khí thải lò đốt sau xử lý đáp ứng quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).
3. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT.
4. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt (không kể các chất thải khác).
5. Đảm bảo các yêu cầu về xử lý cụ thể như sau:
 - Khí thải lò đốt, công suất 700 kg/giờ phải xử lý đạt QCVN 30:2012/BTNMT (cột B);
 - Khí thải phát sinh từ quá trình tái chế, xử lý CTNH phải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT cột B với hệ số $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$ về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
 - Nước thải phải xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Xuyên Á (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN;
 - Đảm bảo các thành phần nguy hại trong gạch block và sản phẩm thu hồi, tái chế từ quá trình xử lý như kim loại, nhựa sau tẩy rửa, thùng phuy thải sau súc rửa không vượt ngưỡng CTNH quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT. Thống kê hàng năm số lượng và biện pháp quản lý sản phẩm sau hóa rắn vào báo cáo quản lý chất lý CTNH.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH, chủ hành nghề quản lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
9. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
10. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý: Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh.

Địa chỉ: Lô 04 HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện

Đức hòa, tỉnh Long An.

Điện thoại: 0272.3758.858

E-mail: traidatxanh11@gmail.com.

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Khoản 2 điều 35 Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định số 620/QĐ-BTNMT ngày 03 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường do đã được Tổng cục Môi trường cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã QLCTNH: 5-6-7-8.084.VX (cấp lần 2) ngày 31 tháng 5 năm 2016, cụ thể:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt, công suất 700 kg/giờ gồm: thiết bị giải nhiệt nước, thiết bị giải nhiệt khí, tháp hấp thụ 2 cấp, pot carbon, ống khói;
- Hệ thống xử lý hơi dung môi của hệ thống tái chế dung môi, công suất 01 tấn/ngày gồm:
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải, công suất 02 tấn/ngày gồm: ống hút, tháp ngưng tụ hơi nước, ống thoát khí;
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 0,5 tấn/ngày gồm: lọc bụi túi vải, hấp phụ hơi thủy ngân than hoạt tính biến tính, ống thoát khí;
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 2 tấn/ngày gồm: chụp hút, tháp hấp phụ than hoạt tính, ống thoát khí;
- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m³/ngày đêm gồm: cụm xử lý hóa lý, cụm xử lý sinh học, cụm bể lắng - lọc, bể chứa nước sau xử lý;
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX cấp lần 3 ngày 21 tháng 5 năm 2019)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm hệ thống, thiết bị xử lý		
1	Lò đốt, công suất 700 kg/giờ	01	Xử lý
2	Hệ thống tái chế chì thải, công suất 02 tấn/ngày	01	Tái chế
3	Hệ thống tái chế dung môi, công suất 01 tấn/ngày	01	Tái chế
4	Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 02 tấn/ngày	01	Tái chế
5	Hệ thống súc rửa, tái chế phục hồi thùng phuy, công suất 02 tấn/ngày	01	Tẩy rửa, tái chế
6	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 0.5 tấn/ngày	01	Xử lý
7	Hệ thống xử lý linh kiện điện tử, công suất 01 tấn/ngày	01	Xử lý
8	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m ³ /ngày (công suất xử lý nước thải thu gom ngoài cơ sở 20 m ³ /ngày)	01	Xử lý
9	Hệ thống ổn định hoá rắn, công suất 5 tấn/ngày	01	Hóa rắn
10	Hệ thống tẩy rửa kim loại, công suất 5 tấn/ngày	01	Tẩy rửa, tái chế
II	Nhóm phương tiện, thiết bị lưu giữ		
1	Kho xưởng có diện tích: - Kho số 1, diện tích 1.500 m ² (năng lực lưu giữ tối đa 4.116 m ³) - Kho số 2, diện tích 1.500 m ² (năng lực lưu giữ tối đa 4.116 m ³)	02	Lưu giữ
2	Nhóm bao bì, thùng chứa CTNH - Thùng phuy chuyên dụng (loại 120 lít, 200 lít) - Thiết bị lưu chứa (loại 1.000 lít) - Thùng kín đựng chất thải y tế (loại 60 lít, 90 lít, 120 lít, 240 lít) - Bao chứa PP, PE (loại 5 kg, 10 kg, 20 kg, 50 kg)	Theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ
III	Phương tiện, thiết bị vận chuyển		
1	Nhóm xe tải Xe tải BKS 54S-3449; tải trọng 4,5 tấn Xe tải BKS 62C-041.03; tải trọng 5,7 tấn Xe tải BKS 62C-042.30; tải trọng 5,7 tấn		

	Xe tải BKS 62C-043.59; tải trọng 1,98 tấn	16	Vận chuyển
	Xe tải BKS 62C-044.16; tải trọng 1,185 tấn		
	Xe tải BKS 62C-045.87; tải trọng 1,35 tấn		
	Xe tải BKS 62C-046.92; tải trọng 3,3 tấn		
	Xe tải BKS 62C-049.10; tải trọng 8,85 tấn		
	Xe tải BKS 54S-0123; tải trọng 5 tấn		
	Xe tải BKS 51C-080.48; tải trọng 1,7 tấn		
	Xe tải BKS 62C-079.81; tải trọng 18 tấn		
	Xe tải BKS 62C-078.80; tải trọng 18 tấn		
	Xe tải BKS 62C-079.06; tải trọng 13,5 tấn		
	Xe tải BKS 62C-079.21; tải trọng 24 tấn		
2	Nhóm xe đầu kéo	2	Vận chuyển
	Đầu kéo BKS 62C-079.93; tải trọng 8,9 tấn		
	Đầu kéo BKS 62-079.89; tải trọng 8,9 tấn		
3	Nhóm Sơ mi rơ mooc	2	Vận chuyển
	Sơ mi rơ mooc BKS 62R-003.28; tải trọng 30 tấn		
	Sơ mi rơ mooc BKS 62R-001.46; tải trọng 30 tấn		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		4.200.000			
1	Bùn thải					
	Bùn thải có chứa dầu	Bùn		01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	Không quá 2.100.000 kg/năm	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 05 12 06 06 12 07 05 12 09 03 19 10 02	Phôi trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT

	Bùn thải lẫn sơn, véc ni, mực in, chất kết dính	Bùn	08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
	Bùn thải từ quá trình xử lý đất	Bùn	11 05 02 12 09 02		
	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn/ lỏng	17 07 01		
	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Bùn	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	Bùn/ rắn	05 11 01 05 11 02 05 02 04 05 02 06 05 02 07 12 06 07 12 06 08		
2	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại	Bùn/ lỏng	07 01 04 07 01 08 07 01 10		
3	Các loại chất thải khác	Bùn	01 03 02 05 10 01		
4	Cặn phản ứng và các cặn đáy tháp chưng cất	Rắn/ lỏng	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
5	Chất hấp thụ và bã lọc thải	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 12 01 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
6	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng	01 04 08 07 01 07 07 03 04 17 01 03 17 07 02		
7	Hóa chất, dược phẩm thải	Rắn/ lỏng	13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 16 01 11 16 01 05 16 01 10		
8	Hoá chất bảo vệ thực vật, bảo	Rắn/	02 11 01		

	quản gỗ thải	lỏng	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04		
9	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	Rắn	03 04 09 03 05 09		
10	Hóa chất chống đông thải	Rắn/ lỏng	15 01 08 15 02 06		
11	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/ lỏng	08 04 01		
12	Các loại hóa chất thải chưa nêu tại mã khác	Rắn/ lỏng	19 05 02 19 05 03 19 05 04		
13	Xúc tác, phụ gia thải	Rắn/ lỏng	03 02 09 19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
14	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	12 08 01 16 01 14 09 01 01		
15	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	Bùn/rắn /lỏng	10 02 01 10 02 02 10 02 04		
16	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 03 08 02 04 08 03 01 08 03 03 15 02 09 16 01 09		
17	Bao bì mềm thải	Rắn	14 01 05 18 01 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
18	Than hoạt tính thải	Rắn	02 11 02 12 01 04		
19	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ cơ sở đốt	Rắn/ lỏng	04 02 03		
20	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ sản xuất vật liệu xây dựng	Rắn/ lỏng	06 01 04 06 02 01 06 03 02		
21	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ loại hình sản xuất khác	Rắn/ lỏng	07 02 01 12 01 03 12 07 06		
22	Cặn rắn có chứa TPNH từ quá trình xử lý nước thải	Rắn	06 01 06		
23	Chất thải rắn, lỏng dễ cháy	Rắn/ lỏng	12 02 04 12 02 05		
24	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn	12 06 03		

25	Chất thải khác từ quá trình xử lý hóa lý chất thải	Rắn/lỏng	12 02 06		
26	Các loại hắc ín thải	Rắn/bùn	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
27	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất silic, phot pho, nito	Rắn/lỏng	02 08 01 02 09 01 02 10 01 03 02 10		
28	Nhựa trao đổi ion, chất hấp phụ thải	Rắn	07 01 09 12 06 01 12 06 02 18 02 01		
29	Chất thải từ quá trình chế biến da	Rắn/bùn	10 01 01 10 01 02		
30	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm	Rắn/lỏng/bùn	14 02 01 14 02 02		
31	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải	Rắn	11 02 01		
32	Chất thải từ quá trình xử lý đất	Rắn	12 09 01		
33	Chất thải từ thiết bị tách dầu nước	Rắn	17 05 01		
34	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ thải	Rắn/lỏng	19 03 01 19 03 02		
35	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	01 04 10 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 12 02 03 12 07 01 15 01 02 15 02 02 17 05 06 19 07 01	Phôi trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
36	Dầu mỡ thải	Rắn/lỏng	01 04 04 07 03 06 08 02 05 12 06 04 16 01 08 17 07 04		
37	Các loại dầu thải	Lỏng	17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04		

				17 07 03 15 01 07 15 02 05		
38	Nhiên liệu lỏng thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
39	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
40	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
41	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
42	Chất thải y tế như bông, băng... (không bao gồm chất thải phát sinh từ cơ sở y tế quy định tại Thông tư số 58/2015/TTLT-YT-BTNMT)	Rắn/ Lỏng		13 01 01 13 01 03 16 01 11		
43	Dầu chứa axit thải	Lỏng		01 04 09	Trung hòa, thiêu hủy trong lò đốt	
44	Chất gắn, tách khuôn thải	Rắn/ lỏng		05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05		
45	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt, quặng sunfua, thủy luyện đồng,..	Rắn/ lỏng /bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 05 10 02 05 10 03		
46	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
47	Dung dịch tẩy màu thải	Lỏng		19 01 05		
48	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng /bùn		19 07 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
II	Bao bì cứng thải	Rắn	600.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Sơ chế, thu hồi thùng phuy sạch, nước thải phát sinh thu gom xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

III	Chất thải đưa vào hệ thống chưng cất dung môi		300.000			
1	Dung môi tẩy sơn	Lỏng		08 01 03 08 01 05	Chưng cất thu hồi dung môi, cặn thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Dung môi thải khác	Lỏng		16 01 01 17 08 03 19 01 03		
IV	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải		300.000			
1	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05 15 01 07 15 02 05	Chưng cất thu hồi dầu sạch, cặn thải thiêu hủy trong lò đốt. Dầu sau tái chế sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
3	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
V	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150.000	16 01 06	Nghiên, chất thải phát sinh hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VI	Thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	300.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ thu hồi phế liệu nhựa, kim loại. Chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
VII	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế chì thải		600.000			
1	Ắc quy chì thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, tinh luyện chì, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	Rắn		05 03 01 05 03 03		
VIII	Chất thải xử lý bằng hệ thống ổn định, hóa rắn		750.000			
1	Bồ hóng, muối	Rắn		02 11 04	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 12 01 05 15 02 09		

3	Tro có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 04 01		
4	Bụi khí thải từ lò hơi, nhiệt điện	Rắn	04 01 01 12 01 07		
5	Các vật liệu mài thải có các thành phần nguy hại	Rắn	07 03 08 07 03 10 15 02 08		
6	Vật liệu cách nhiệt, amiang thải	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 15 01 06 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn	02 07 03 04 02 05 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 05 10 01 05 11 02 06 01 03 06 01 05	Tách nước, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn; đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn. Nước tách ra	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN40: 2011/BTNMT
8	Bùn thải từ quá trình photphat hóa, mạ...	Bùn	07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09 12 02 02	chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	
9	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	11 01 01 11 05 01 11 07 01 11 08 03		
10	Muối và oxit kim loại thải	Rắn	02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01 05 02 11 06 02 02 12 04 02 12 06 03	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
11	Khuôn đúc thải	Rắn	05 08 01 05 09 01		
12	Thủy tinh thải	Rắn	06 01 01 06 01 02		

13	Xi, que hàn thải	Rắn		07 04 01 07 04 02		
14	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
15	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ luyện kim	Rắn		05 02 08 05 03 04 05 03 05 05 04 02 05 05 02 05 08 02 05 08 03 05 09 03		
16	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép	Rắn	Không quá 100.000 kg/năm	05 01 01 05 01 04		
IX	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại		1.500.000			
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình nhiễm dầu và phế liệu kim loại nhiễm dầu	Rắn		07 03 11 11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Thiết bị, bộ phận của phương tiện giao thông vận tải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn		15 01 01 15 02 01 15 02 07		
3	Khuôn đúc thải	Rắn		05 08 01 05 09 01		
X	Nhóm chất đưa vào hệ thống xử lý nước thải		7.000.000			
1	Axit, bazơ thải	Lỏng		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 02 01 02 02 02 08 02 03	Trung hòa tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Axit, bazơ từ quá trình tẩy rửa bề mặt thải	Lỏng		07 01 01 07 01 02 07 01 03		
3	Axit, bazơ thải từ hộ gia đình	Lỏng		16 01 02 16 01 03		
4	Dung dịch tẩy rửa thải và chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng		07 01 06 07 01 07 16 01 10	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, phần chất thải như dầu, mỡ nhờn tách ra, bùn thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30:
5	Chất thải từ thiết bị tách dầu nước	Lỏng		17 05 05		
6	Dung môi, hỗn hợp dung môi thải	Lỏng		17 08 03		
7	Dung dịch thuốc hiện ảnh gốc nước và chất thải có chứa bạc	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
8	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng		19 10 01		

9	Các chất oxi hóa thải	Rắn/ lỏng		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04	được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	2012/BTNMT
10	Chất thải lỏng và nước thải nhiễm thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ khác	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01 07 02 02 07 02 03 12 01 02 12 05 01 12 07 03 12 07 04 15 02 11 15 02 12 19 10 01	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, phân chất thải như dầu, mỡ nhờn tách ra, bùn thải được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
11	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng mực in	Lỏng		08 02 03		
12	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		07 01 06		
13	Nước thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	Lỏng		12 09 04		
14	Dung dịch chất điện phân thải	Lỏng		19 06 04		
15	Huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng		08 01 04		
16	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
Tổng cộng			15.700.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

- Các bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 31 tháng 5 năm 2016”;
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 21 tháng 5 năm 2019”.